

Số: 02 /QĐ-CCKL

Thái Nguyên, ngày 7 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu - chi ngân sách quý IV năm 2024
Đơn vị : Văn phòng Chi cục Kiểm lâm Thái Nguyên

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu - chi ngân sách quý IV năm 2024 của đơn vị Văn phòng Chi cục Kiểm lâm.

1.Nội dung công khai: Chi tiết theo biểu mẫu đính kèm

2.Hình thức công khai:

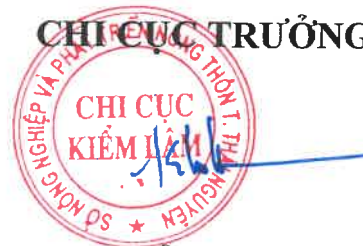
- Đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Chi cục Kiểm lâm.
- Gửi quyết định công khai này cho các phòng nghiệp vụ, Đội Kiểm lâm cơ động & phòng cháy chữa cháy rừng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng: Tổ chức Hành chính, Quản lý bảo vệ rừng, Sử dụng và phát triển rừng, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động & phòng cháy chữa cháy rừng tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở NN &PTNT;
- Lãnh đạo CCKL;
- Lưu: VT, TCHC.



Lê Cẩm Long

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2019 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Chi cục Kiểm lâm Thái Nguyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 412

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 01 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Chi cục Kiểm lâm Thái Nguyên công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân quý IV năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.832,7	4.477,563	30,2	72,8
1	Chi quản lý hành chính	8.647,45	2.366,456	27,4	52,2
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.891,2	1.921,976	27,9	129,3
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.756,2	444,4800	25,3	135,7
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	6.185,3	2.111,107	34,1	48,7
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.185,3	2.111,107	34,1	48,7

Ngày 01 tháng 01 năm 2025

Phủ trưởng đơn vị



Lê Cẩm Long

Đơn vị: Văn phòng Chi cục Kiểm lâm

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ IV/2024

Đơn vị tính: Đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			4.477.563.961	4.477.563.961		
1. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			2.366.456.591	2.366.456.591		
1.1 KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ			1.921.976.246	1.921.976.246		
6000		Tiền lương	873.919.800	873.919.800		
	6001	Lương theo ngạch, bậc	873.919.800	873.919.800		
6100		Phụ cấp lương	517.860.683	517.860.683		
	6101	Phụ cấp chức vụ	37.908.000	37.908.000		
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	25.884.335	25.884.335		
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	105.770.246	105.770.246		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	116.223.868	116.223.868		
	6124	Phụ cấp công vụ	231.372.234	231.372.234		
	6149	Phụ cấp khác	702.000	702.000		
6200		Tiền thưởng	45.864.000	45.864.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	45.864.000	45.864.000		
6250		Phúc lợi tập thể	25.684.620	25.684.620		
	6299	Chi khác	25.684.620	25.684.620		
6300		Các khoản đóng góp	231.311.626	231.311.626		
	6301	Bảo hiểm xã hội	179.909.042	179.909.042		
	6302	Bảo hiểm y tế	30.841.551	30.841.551		
	6303	Kinh phí công đoàn	20.561.033	20.561.033		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	35.958.967	35.958.967		
	6501	Tiền điện	9.387.646	9.387.646		
	6502	Tiền nước	1.780.704	1.780.704		
	6503	Tiền nhiên liệu	21.845.162	21.845.162		
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.945.455	2.945.455		
6550		Vật tư văn phòng	31.607.060	31.607.060		
	6551	Văn phòng phẩm	10.890.000	10.890.000		



Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.200.000	7.200.000		
	6553	Khoản văn phòng phẩm	2.520.000	2.520.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	10.997.060	10.997.060		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.574.000	6.574.000		
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	132.000	132.000		
	6603	Cước phí bưu chính	3.700.000	3.700.000		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.310.000	2.310.000		
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo				
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	432.000	432.000		
6700		Công tác phí	52.600.000	52.600.000		
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe				
	6702	Phụ cấp công tác phí	4.000.000	4.000.000		
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.400.000	2.400.000		
	6704	Khoản công tác phí	44.400.000	44.400.000		
	6749	Chi khác	1.800.000	1.800.000		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	22.906.640	22.906.640		
	6903	Ô tô chuyên dùng	6.520.640	6.520.640		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.536.000	10.536.000		
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.850.000	5.850.000		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0		
	7049	Chi khác	0			
7750		Chi khác	77.688.850	77.688.850		
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.224.160	4.224.160		
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện				

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
	7761	Chi tiếp khách	68.932.690	68.932.690		
	7799	Chi các khoản khác	4.532.000	4.532.000		
1.2. KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ - KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			444.480.345	444.480.345		
1.2.1	Quản lý nhà nước		444.480.345	444.480.345		
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	231.143.328	231.143.328		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	231.143.328	231.143.328		
6100		Phụ cấp lương	0	0		
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ				
6200		Tiền thưởng	7.020.000	7.020.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	7.020.000	7.020.000		
6250		Phúc lợi tập thể	3.600.000	3.600.000		
	6299	Chi khác	3.600.000	3.600.000		
6300		Các khoản đóng góp	54.318.699	54.318.699		
	6301	Bảo hiểm xã hội	40.450.095	40.450.095		
	6302	Bảo hiểm y tế	6.934.302	6.934.302		
	6303	Kinh phí công đoàn	4.622.868	4.622.868		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.311.434	2.311.434		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	15.713.528	15.713.528		
	6501	Tiền điện	14.938.592	14.938.592		
	6502	Tiền nước	774.936	774.936		
6550		Vật tư văn phòng	25.266.600	25.266.600		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.626.000	19.626.000		
	6559	Vật tư văn phòng khác	5.640.600	5.640.600		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	814.000	814.000		
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	44.000	44.000		

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	770.000	770.000		
6700		Công tác phí	2.500.000	2.500.000		
	6702	Phụ cấp công tác phí	1.600.000	1.600.000		
	6749	Chi khác	900.000	900.000		
6750		Chi phí thuê mướn	8.750.000	8.750.000		
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	8.750.000	8.750.000		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.961.940	7.961.940		
	6903	Ô tô chuyên dùng	7.961.940	7.961.940		
	6907	Nhà cửa	0			
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	87.392.250	87.392.250		
	7049	Chi khác	87.392.250	87.392.250		
7050		Mua sắm tài sản vô hình	0	0		
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0			
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0		
	8006	Chi tinh giản biên chế	0			
	8049	Chi hỗ trợ khác	0			
2. CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ			2.111.107.370	2.111.107.370		
2.1- KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			2.111.107.370	2.111.107.370		
1.2.1	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp		2.111.107.370	2.111.107.370		
6100		Phụ cấp lương	37.428.596	37.428.596		
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	37.428.596	37.428.596		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	14.224.575	14.224.575		
	6503	Tiền nhiên liệu	14.224.575	14.224.575		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	230.907.200	230.907.200		
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	230.907.200	230.907.200		

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0		
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0			
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.828.546.999	1.828.546.999		
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	409.057.832	409.057.832		
	7008	Chi mật phí	9.150.000	9.150.000		
	7049	Chi khác	1.410.339.167	1.410.339.167		
		Tổng cộng	4.477.563.961	4.477.563.961		

Thái Nguyên, ngày 8 tháng 1 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Cẩm Long

S. T. THAI NGUYEN